

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Số: 434/TB-BVND1

THÔNG BÁO

**Về việc mời chào giá Cung cấp dịch vụ bảo trì hệ thống kỹ thuật khu B
năm 2025 - Bệnh viện Nhi Đồng 1.**

Kính gửi: Quý Công ty

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2204/QĐ-SYT ngày 09/04/2024 của Giám đốc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Nhi Đồng 1 trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 5348/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho Bệnh viện Nhi Đồng 1;

Bệnh viện Nhi Đồng 1 trân trọng kính mời các Đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm và có khả năng Cung cấp dịch vụ bảo trì hệ thống kỹ thuật khu B năm 2025 - Bệnh viện Nhi Đồng 1, vui lòng gửi hồ sơ chào giá đến Bệnh viện Nhi Đồng 1 để làm cơ sở lập dự toán Cung cấp dịch vụ bảo trì hệ thống kỹ thuật khu B năm 2025 - Bệnh viện Nhi Đồng 1, theo nội dung cụ thể sau:

I. Nội dung, chi tiết, phạm vi cung cấp:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
				Số lượng, Tần suất chi tiết	Yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống điện				
1.1	Tủ hạ thế tổng	lần	6	- Số lượng: 6 Tủ; - Tần suất bảo trì: 1lần/1Tủ/năm.	-Kiểm tra siết chặt đầu nối, MCCB, MCB, thiết bị bảo vệ. Vệ sinh bụi, Kiểm tra quạt thông gió, relay bảo vệ. - Kiểm tra tiếp địa và đo điện trở nối đất.
1.2	Máy cắt không khí hạ thế (ACB)	lần	10	- Số lượng: 10 Máy; - Tần suất bảo trì: 1lần/1Máy/năm.	_Vệ sinh, kiểm tra tiếp điểm ACB, kiểm tra cuộn coil đóng/ngắt. - Kiểm tra hệ thống cơ khí, bôi trơn cơ cấu đóng cắt. - Test vận hành chế độ tự động/ngắt tải.
1.3	Tủ tụ bù hạ thế	lần	2	- Số lượng: 2 Tủ; - Tần suất bảo trì: 1lần/1Tủ/năm.	_Kiểm tra tụ bù, đo điện áp/tụ rò rỉ. - Kiểm tra rô-le điều khiển, hoạt động đóng/ngắt từng cấp tụ. - Vệ sinh tủ, làm sạch hệ thống tản nhiệt nếu có.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
				Số lượng, Tần suất chi tiết	Yêu cầu kỹ thuật
1.4	Tủ hạ thế phân phối	lần	29	- Số lượng: 29 Tủ; - Tần suất bảo trì: 1lần/1Tủ/năm.	Kiểm tra đầu cos, siết chặt các điểm đấu nối, đo dòng tải các nhánh, vệ sinh tủ, kiểm tra và thay thế MCB khi cần.
1.5	Tủ IPS/IPP phân phối	lần	30	- Số lượng: 30 Tủ; - Tần suất bảo trì: 1lần/1Tủ/năm.	- Kiểm tra hệ thống cấp điện liên tục/không gián đoạn. - Đo áp, kiểm tra cảnh báo lỗi. - Vệ sinh tủ, kiểm tra hoạt động LED hiển thị, điều khiển.
1.6	Tủ DB thuộc Busduct/ Busway	lần	21	- Số lượng: 21 Tủ; - Tần suất bảo trì: 1lần/1Tủ/năm.	- Kiểm tra đầu kết nối Busduct với tủ DB. - Đo nhiệt độ tiếp điểm. - Vệ sinh, kiểm tra MCB/MCCB trong tủ, test đóng/ngắt.
1.7	Busduct/ Busway	lần	2	- Số lượng: 2 Bộ; - Tần suất bảo trì: 1lần/1Bộ/năm.	- Kiểm tra liên kết cơ khí giữa các đoạn. - Kiểm tra cách điện, đo điện trở cách điện định kỳ. - siết chặt bulong liên kết, Kiểm tra điểm nóng bằng camera nhiệt.E10
1.8	Hệ thống UPS	lần	12	- Số lượng: 3 Bộ; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Bộ/năm.	- Kiểm tra ắc quy, đo điện áp từng cell. - Vệ sinh hệ thống quạt làm mát. - Test chuyển mạch từ điện lưới sang UPS và ngược lại. - Kiểm tra phần mềm, báo lỗi.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
				Số lượng, Tần suất chi tiết	Yêu cầu kỹ thuật
1.9	Máy phát điện	lần	4	- Số lượng: 1 Máy; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Máy/năm.	- Vận hành chạy thử định kỳ (tháng/tuần). - Kiểm tra nhớt, lọc gió, lọc nhớt, lọc nhiên liệu. - Kiểm tra hệ thống làm mát, nạp bình ắc quy, vệ sinh đầu phát.
2	Hệ thống phòng cháy chữa cháy				
2.1	Hệ thống báo cháy tự động				
2.1.1	Trung tâm báo cháy, kèm đế 24V	lần	2	- Số lượng: 1 Tủ; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Tủ/năm.	- Kiểm tra nguồn cấp chính/phụ, pin dự phòng- Kiểm tra kết nối vùng, đầu vào đầu ra- Kiểm tra hiển thị, lỗi, test toàn bộ hệ thống
2.1.2	Đầu báo nhiệt địa chỉ, kèm đế 24V	lần	88	- Số lượng: 44 Bộ; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Bộ/năm.	- Kiểm tra nguồn cấp chính/phụ, pin dự phòng - Kiểm tra kết nối vùng, đầu vào đầu ra - Kiểm tra hiển thị, lỗi, test toàn bộ hệ thống
2.1.3	Đầu báo khói địa chỉ, kèm đế 24V	lần	2.400	- Số lượng: 1200 Bộ; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Bộ/năm.	- Vệ sinh đầu báo bằng khí nén hoặc chổi mềm - test phản ứng với khói giả lập - Kiểm tra tín hiệu trả về trung tâm báo cháy
2.1.4	Nút nhấn địa chỉ, 24V	lần	98	- Số lượng: 49 Bộ; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Bộ/năm.	- Kiểm tra cơ cấu nhấn có hoạt động tốt - Test báo cháy bằng thao tác thực tế

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
				Số lượng, Tần suất chi tiết	Yêu cầu kỹ thuật
					- Kiểm tra dây tín hiệu và nguồn cấp
2.1.5	Chuông đèn báo cháy, 24V	lần	98	- Số lượng: 49 Bộ; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Bộ/năm.	Kiểm tra tín hiệu kích hoạt từ trung tâm, kiểm tra độ sáng/âm thanh, test trong tình huống giả lập cháy.
2.1.6	Moudle và hệ thốn đường dây	lần	2	- Số lượng: 1 Lô; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Lô/năm.	Kiểm tra hoạt động module giám sát/điều khiển, đo trở kháng đường dây, kiểm tra chống nhiễu và tiếp điểm relay.
2.1.7	Kiểm tra liên động	lần	2	- Số lượng: 1 hệ thống; - Tần suất bảo trì: 2lần/1hệ thống/năm.	- Thực hiện kiểm tra chuỗi liên động: báo cháy → quạt hút → chữa cháy tự động - Đảm bảo tín hiệu đi đúng logic - Kiểm tra phản hồi từ các thiết bị liên kết
2.1.8	Phần mềm	lần	2	- Số lượng: 1 Ctr; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Ctr/năm.	- Kiểm tra cấu hình vùng cảnh báo - Backup dữ liệu cấu hình và lịch sử sự kiện - Cập nhật phần mềm (nếu có)
2.2	Hệ thống chữa cháy		-		
2.2.1	Cụm bơm PCCC (2 bơm điện+ 1 bơm bù áp + 2 bơm diesel)	lần	2	- Số lượng: 1 Cụm; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Cụm/năm.	Chạy thử bơm điện, diesel, bơm bù áp; kiểm tra công tắc áp suất, kiểm tra đầu hút/xả nước, kiểm tra rò rỉ, kiểm tra relay và các van liên quan.
2.2.2	Tủ điện điều khiển bơm	lần	2	- Số lượng: 1 Tủ; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Tủ/năm.	Kiểm tra nguồn cấp, relay, contactor, test kích hoạt từ xa, mô phỏng tình huống báo cháy.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
				Số lượng, Tần suất chi tiết	Yêu cầu kỹ thuật
2.2.3	Hệ thống Sprinkler	lần	2	- Số lượng: 1 hệ thống; - Tần suất bảo trì: 2lần/1hệ thống/năm.	Kiểm tra đầu phun, test valve báo động, đo áp suất hệ thống, kiểm tra công tắc dòng chảy (flow switch), xả thử đường ống.
2.2.4	Hệ thống chữa cháy vách tường	lần	2	- Số lượng: 1 hệ thống; - Tần suất bảo trì: 2lần/1hệ thống/năm.	Mở van test lưu lượng nước, kiểm tra cuộn vòi, lăng phun, hộp chữa cháy, van khóa, đánh giá lực nước phun thực tế.
2.2.5	Quạt hút khói hành lang	lần	8	- Số lượng: 4 Cái; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Cái/năm.	Kiểm tra động cơ, test tín hiệu từ hệ báo cháy, đo lưu lượng gió, kiểm tra trạng thái đóng/mở damper.
2.2.6	Quạt tạo áp cầu thang bộ/ thang máy	lần	8	- Số lượng: 4 Cái; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Cái/năm.	Kiểm tra cảm biến áp suất, test chạy tự động, đo áp lực gió, kiểm tra relay điều khiển từ hệ thống báo cháy.
2.2.7	Đèn Exit	lần	308	- Số lượng: 154 Cái; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Cái/năm.	Kiểm tra pin dự phòng, test chiếu sáng khi cúp điện, vệ sinh bề mặt đèn, thay thế bóng hư hỏng.
2.2.8	Đèn Emergency	lần	632	- Số lượng: 316 Cái; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Cái/năm.	Kiểm tra pin dự phòng, test chiếu sáng khi cúp điện, vệ sinh bề mặt đèn, thay thế bóng hư hỏng.
2.3	Hệ thống chữa cháy khí		-		
2.3.1	Hệ thống chữa cháy khí	lần	2	- Số lượng: 1 hệ thống; - Tần suất bảo trì: 2lần/1hệ thống/năm.	Kiểm tra bình chứa, van kích hoạt, áp suất tồn trữ, đầu phun, van chặn và đường ống dẫn khí, test tín hiệu kích hoạt mô phỏng.
3	Hệ thống chuyển mẫu bệnh phẩm		-		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
				Số lượng, Tần suất chi tiết	Yêu cầu kỹ thuật
3.1	Hệ thống chuyển mẫu bệnh phẩm	lần	4	- Số lượng: 1 Hệ; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Hệ/năm.	Kiểm tra cửa đóng/mở, test chuyển mẫu, kiểm tra đường ống hút khí, vệ sinh bên trong khoang chứa mẫu bằng dung dịch diệt khuẩn.
4	Hệ thống báo gọi y tá		-		
4.1	Hệ thống báo gọi y tá	lần	4	- Số lượng: 1 Hệ; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Hệ/năm.	Kiểm tra nút gọi đầu giường, đèn báo tại hành lang, test âm thanh/màn hình trung tâm, đảm bảo tín hiệu truyền đúng.
5	Hệ thống cấp thoát nước		-		
5.1	Bơm cấp nước sinh hoạt	lần	4	- Số lượng: 2 Cái; - Tần suất bảo trì: 2lần/1Cái/năm.	Kiểm tra áp lực đầu ra, độ rung, tiếng ồn, vệ sinh đầu lọc, siết chặt ống nối, kiểm tra relay điều khiển.
5.2	Bơm thoát nước thải Tầng hầm B	lần	24	- Số lượng: 6 Cái; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Cái/năm.	Kiểm tra bằng cách kích hoạt phao, kiểm tra hoạt động motor bơm, vệ sinh đầu hút, kiểm tra ống thoát và van một chiều.
5.3	Tắm Pin nước nóng NLMT	lần	4	- Số lượng: 1 Cái; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Cái/năm.	Vệ sinh tắm pin bằng nước sạch, kiểm tra áp ra inverter, kiểm tra đầu nối, đo hiệu suất hoạt động.
5.4	Bơm tăng áp nước	lần	8	- Số lượng: 2 Cái; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Cái/năm.	Kiểm tra đồng hồ áp, hoạt động van một chiều, test relay áp suất, kiểm tra motor bơm.
5.5	Heat Pump	lần	8	- Số lượng: 2 Cái; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Cái/năm.	Kiểm tra áp suất gas, vệ sinh dàn trao đổi nhiệt, đo điện trở motor, kiểm tra hệ thống ống dẫn và đầu nối điện.
6	Hệ thống thang máy		-		
6.1	LCA-1600-2S90	lần	12	- Số lượng: 1 Cái; - Tần suất bảo trì: 12lần/1Cái/năm.	1. Kiểm tra phòng máy: - Kiểm tra chức năng của thắng và dầu.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
				Số lượng, Tần suất chi tiết	Yêu cầu kỹ thuật
6.2	LCA-1050-2S90	lần	12	- Số lượng: 1 Cái; - Tần suất bảo trì: 12lần/1Cái/năm.	- Kiểm tra ARD, bảng điều khiển và động cơ máy kéo... 2. Giếng thang: - Kiểm tra, điều chỉnh khóa cửa và hoạt động của cửa tầng - Kiểm tra độ căng cáp, bộ hiển thị, công tác giới hạn. 3. Kiểm tra mọi thông số và hệ thống trong Cabin thang máy. 4. Kiểm tra khu vực cửa tầng. 5. Hố PIT. - Tần suất 1 lần/ tháng
6.3	LCA-1600-2S90	lần	12	- Số lượng: 1 Cái; - Tần suất bảo trì: 12lần/1Cái/năm.	
6.4	LCA-1050-2S90	lần	12	- Số lượng: 1 Cái; - Tần suất bảo trì: 12lần/1Cái/năm.	
6.5	MCA-1600-2S90	lần	12	- Số lượng: 1 Cái; - Tần suất bảo trì: 12lần/1Cái/năm.	
6.6	MCA-630-CO90	lần	12	- Số lượng: 1 Cái; - Tần suất bảo trì: 12lần/1Cái/năm.	
6.7	MCA-1050-CO90	lần	12	- Số lượng: 1 Cái; - Tần suất bảo trì: 12lần/1Cái/năm.	
6.8	MCA-630-CO60	lần	12	- Số lượng: 1 Cái; - Tần suất bảo trì: 12lần/1Cái/năm.	
6.9	LCA-630-CO90	lần	12	- Số lượng: 1 Cái; - Tần suất bảo trì: 12lần/1Cái/năm.	
7	Hệ thống điều hoà không khí		-		
7.1	Máy lạnh cục bộ Treo tường	lần	24	- Số lượng: 6 Bộ; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Bộ/năm.	_ Vệ sinh dàn lạnh, dàn nóng bằng nước và hóa chất chuyên dụng. - Kiểm tra gas lạnh, đo áp suất. - Kiểm tra nguồn cấp, remote điều khiển, dòng tiêu thụ.
7.2	Máy lạnh cục bộ Âm trần _Phòng UPS gắn thêm	lần	4	- Số lượng: 1 Bộ; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Bộ/năm.	_ Kiểm tra tính ổn định hoạt động liên tục. - Vệ sinh phin lọc, kiểm tra ống thoát nước ngưng. - Đảm bảo không rò rỉ và hoạt động 24/7.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
				Số lượng, Tần suất chi tiết	Yêu cầu kỹ thuật
7.3	Máy lạnh VRV - IDU_Giấu trần	lần	4	- Số lượng: 1 Cái; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Cái/năm.	_ Vệ sinh dàn lạnh, kiểm tra cánh đảo gió. - Đo dòng, kiểm tra tín hiệu điều khiển với controller trung tâm.
7.4	Máy lạnh VRV - IDU_Giấu trần	lần	8	- Số lượng: 2 Cái; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Cái/năm.	_ Vệ sinh dàn lạnh, kiểm tra cánh đảo gió. - Đo dòng, kiểm tra tín hiệu điều khiển với controller trung tâm.
7.5	Máy lạnh VRV - IDU_Âm trần - Cassette	lần	280	- Số lượng: 70 Cái; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Cái/năm.	_ Vệ sinh dàn lạnh, màng lọc, khay nước ngưng. - Kiểm tra gas, đo áp suất vận hành. - Kiểm tra mô tơ cánh quạt và cảm biến nhiệt độ.
7.6	Máy lạnh VRV - IDU_Treo tường	lần	604	- Số lượng: 151 Cái; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Cái/năm.	_ Vệ sinh lưới lọc, dàn trao đổi nhiệt. - Kiểm tra remote, chức năng lạnh. - Kiểm tra độ ồn, độ lạnh đạt chuẩn.
7.7	Máy lạnh VRV - ODU	lần	108	- Số lượng: 27 Máy; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Máy/năm.	_ Vệ sinh dàn nóng. - Đo dòng hoạt động từng máy nén. - Kiểm tra quạt dàn nóng, relay, cảm biến áp suất. - Kiểm tra mức gas tổng hệ thống.
7.8	Monitor/ Màn hình trung tâm GSĐK	lần	4	- Số lượng: 1 Cái; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Cái/năm.	_ Kiểm tra hiển thị màn hình. - test tín hiệu điều khiển từng dàn lạnh. - Kiểm tra bộ nhớ lập trình và nguồn cấp.
7.9	Quạt thông gió_Hút khí thải	lần	24	- Số lượng: 6 Cái; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Cái/năm.	_ Kiểm tra motor quạt, đo dòng điện. - Vệ sinh cánh quạt, lưới chắn rác. - Bôi trơn ổ trục, kiểm tra hệ thống điều khiển.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
				Số lượng, Tần suất chi tiết	Yêu cầu kỹ thuật
7.10	Quạt thông gió_Cấp gió tươi	lần	48	- Số lượng: 12 Cái; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Cái/năm.	_ Vệ sinh lưới lọc, Kiểm tra lưu lượng gió. - Kiểm tra cảm biến CO2 (nếu có), Kiểm tra thời gian vận hành.E62
7.11	Quạt thông gió_Tầng hầm và hút khói hành lang	lần	32	- Số lượng: 8 Cái; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Cái/năm.	_ Kiểm tra công tắc áp suất, test chế độ hút khói khi có báo cháy. - Kiểm tra tín hiệu liên động từ hệ thống PCCC.E63
8	Hệ thống âm thanh công cộng (PA)		-		
8.1	Hệ thống âm thanh công cộng (PA)	lần	4	- Số lượng: 1 Hệ; - Tần suất bảo trì: 4lần/1Hệ/năm.	Kiểm tra bộ khuếch đại, micro, loa tại các khu vực, test thông báo từ trung tâm, kiểm tra liên động với hệ báo cháy khi có cảnh báo khẩn cấp.
TỔNG CỘNG (Đã bao gồm thuế, phí các loại)					

➤ **Thời gian và địa điểm thực hiện:**

- Thời gian thực hiện: 180 ngày
- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Nhi Đồng 1. Số 341 Sư Vạn Hạnh, Phường Vườn Lài, TP.HCM

II. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ chào giá:

Hình thức gửi:

- Hồ sơ được niêm phong và gửi về Phòng hành chính Quản trị - Bệnh viện Nhi Đồng 1; Số 341 Sư Vạn Hạnh, Phường Vườn Lài, TP.HCM; Điện thoại: (028)39273940.
- Gửi về mail: p.hcqt@nhidong.org.vn

Thời gian nhận hồ sơ chào giá: đến 14 giờ 00 phút ngày .15... tháng .8... năm 2025

III. Biểu mẫu bảng chào giá cung cấp, hàng hóa dịch vụ:

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
	Tổng cộng (Đã bao gồm thuế, phí các loại):					
	Bằng chữ:					

Ghi chú:

- Giá chào là giá đã bao gồm nhân công, thuế, phí, lệ phí theo luật định;
- Thời gian hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 60 ngày;

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HCQT.

GIÁM ĐỐC *TR*



Nguyễn Thanh Hùng



